Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2614.00.90

Mã HS	2614.00.90
Mô tả hàng hóa	Quặng titan và tinh quặng titan / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 13:59:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/26140090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3192
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3192
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3192
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	30/40	30 / 40 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3192
Thuế XK ưu đãi CPTPP	30/40	30 / 40 (nhiều mức)	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3192
Thuế XK ưu đãi EVFTA	30/35	30 / 35 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3192
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	30/35	30 / 35 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3192

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3187
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3148
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3148
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3148
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3148
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3148
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3148
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3186
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3186
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3186

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3186
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3186
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3186
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3190
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3190
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3190
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3190
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3190
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3190
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3190
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3154
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3150
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3150
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3150
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3150
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3150
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3150
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3150
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3150
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3150
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3150
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3150
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3150
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3197
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3197
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3197

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3197
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3197
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3197
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D3194
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E3194
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F3194
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G3194
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H3194
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I3194
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3202
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3202
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3202
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3202
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3202
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3202
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3173
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3173
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3173
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3173
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3173
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3173
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3175
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3175
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3175
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3175
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3175
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3171
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3171
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3171
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3171
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3171
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3171
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3171
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3194
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3194
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3194
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3194
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3194
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3194
RCEP B	2022	2022	0	B!D3194
RCEP B	2023	2023	0	B!E3194
RCEP B	2024	2024	0	B!F3194
RCEP B	2025	2025	0	B!G3194
RCEP B	2026	2026	0	B!H3194
RCEP B	2027	2027	0	B!I3194
RCEP C	2022	2022	0	C!D3194
RCEP C	2023	2023	0	C!E3194
RCEP C	2024	2024	0	C!F3194
RCEP C	2025	2025	0	C!G3194
RCEP C	2026	2026	0	C!H3194
RCEP C	2027	2027	0	C!I3194

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D3194
RCEP D	2023	2023	0	D!E3194
RCEP D	2024	2024	0	D!F3194
RCEP D	2025	2025	0	D!G3194
RCEP D	2026	2026	0	D!H3194
RCEP D	2027	2027	0	D!I3194
RCEP E	2022	2022	0	E!D3197
RCEP E	2023	2023	0	E!E3197
RCEP E	2024	2024	0	E!F3197
RCEP E	2025	2025	0	E!G3197
RCEP E	2026	2026	0	E!H3197
RCEP E	2027	2027	0	E!I3197
RCEP F	2022	2022	0	F!D3194
RCEP F	2023	2023	0	F!E3194
RCEP F	2024	2024	0	F!F3194
RCEP F	2025	2025	0	F!G3194
RCEP F	2026	2026	0	F!H3194
RCEP F	2027	2027	0	F!I3194
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2950
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2950
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2950
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2950

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM chủng loại và tiêu chuẩn khoáng sản XK có nguồn gốc trong nước/NK (45/2023/TT-BCT-PL1/PL2)		45/2023/TT-BCT-PL, 1/PL	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2614.00 có 2 dòng thuế; dòng 2614.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2614.00.10 Quặng inmenit và tinh quặng inmenit(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó > Quặng rutil và tinh quặng rutil. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2614.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2614.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3192), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM chủng loại và tiêu chuẩn khoáng sản XK có nguồn gốc trong nước/NK (45/2023/TT-BCT-PL1/PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.